

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU HTD**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU HTD

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HTD IMPORT - EXPORT BUSINESS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110211003

**3. Ngày thành lập:** 19/12/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 153 Trương Định, Phường Trương Định, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983287248

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                        | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ Hoạt động đấu giá)                              | 4610        |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                           | 4620        |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                   | 4631        |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                               | 4632        |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                 | 4633        |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                             | 4641        |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn thuốc)                                                                                                       | 4649        |
| 8.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha. | 4661(Chính) |
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                       | 4662        |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                          | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn sợi dệt...;<br>- Bán buôn bột giấy;<br>- Bán buôn đá quý; | 4669 |
| 12. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0126 |
| 13. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0127 |
| 14. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0128 |
| 15. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0129 |
| 16. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0131 |
| 17. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0132 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0161 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0162 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0163 |
| 21. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0164 |
| 22. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0210 |
| 23. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0220 |
| 24. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0231 |
| 25. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0232 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0240 |
| 27. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0510 |
| 28. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0520 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299 |
| 30. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4690 |
| 31. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4711 |
| 32. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4719 |
| 33. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4721 |
| 34. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4722 |
| 35. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4723 |
| 36. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4730 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                         | 0810 |
| 38. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                           | 0892 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                               | 0990 |
| 40. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                         | 1010 |
| 41. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                 | 1020 |
| 42. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                            | 1030 |
| 43. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                     | 1050 |
| 44. | Sản xuất than cốc                                                                                                                                                       | 1910 |
| 45. | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                                                                                                       | 1920 |
| 46. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610 |
| 47. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                | 5621 |
| 48. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629 |
| 49. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630 |
| 50. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 51. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 52. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 53. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 16.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.600.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TẠ TÚ ANH           | Tổ 14, Phường<br>Trần Phú, Thành<br>Phố Hà Giang,<br>Tỉnh Hà Giang,<br>Việt Nam                   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 400.000       | 4.000.000.000            | 25,000       | 0020900095<br>67                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                   | Tổng số                            | 400.000       | 4.000.000.000            | 25,000       |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>TIẾN DŨNG | 153 Trương Định,<br>Phường Trương<br>Định, Quận Hai<br>Bà Trưng, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 400.000       | 4.000.000.000            | 25,000       | 0020750016<br>75                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                   | Tổng số                            | 400.000       | 4.000.000.000            | 25,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                       |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | MAI TRỌNG HƯƠNG | Thôn Linh, Xã Bằng Hành, Huyện Bắc Quang, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông         | 400.000 | 4.000.000.000 | 25,000 | 002086010989 |
|   |                 |                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                       | Tổng số                   | 400.000 | 4.000.000.000 | 25,000 |              |
|   |                 |                                                                       |                           |         |               |        |              |
| 4 | VŨ TRUNG HIẾU   | Tổ 7, Phường Nguyễn Trãi, Thành Phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 400.000 | 4.000.000.000 | 25,000 | 002091007434 |
|   |                 |                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                       | Tổng số                   | 400.000 | 4.000.000.000 | 25,000 |              |
|   |                 |                                                                       |                           |         |               |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TẠ TÚ ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/07/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 002090009567

Ngày cấp: 25/06/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 14, Phường Trần Phú, Thành Phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 14, Phường Trần Phú, Thành Phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội